

Số: 02/4/2013-BM/TCKT
V/v: Giải trình biến động KQKD
Hợp nhất Q4/2012 của BMI.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2013

TO GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GDCK TP. HỒ CHÍ MINH**

Số: 5.74.0
Ngày 20 tháng 2 năm 2013

Căn cứ thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) xin giải trình việc biến động kinh doanh BCTC hợp nhất quý 4/2012 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Q4/2012	Q4/2011	So sánh (%)
A	1	2	3=1/2
Doanh thu thuần HDKDBH	528.853	500.824	105,60%
Tổng chi trực tiếp KDBH	276.859	338.393	81,82%
Chi quản lý	193.321	158.113	122,27%
LN thuần HDKDBH	58.674	4.317	1359,14%
LN hoạt động TC	-2.010	25.861	
Lợi nhuận trước thuế	73.212	42.463	172,41%
Lợi nhuận sau thuế	60.807	35.320	172,16%

- Doanh thu thuần KDBH quý 4/2012 tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2011; tổng chi trực tiếp KDBH giảm 12,18%, chi quản lý tăng 22,27% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận thuần KDBH quý 4/2012 lãi 58.670tr tăng so với cùng kỳ năm trước do quý 4 nhiều khoản thu bồi thường tái được giải quyết.
- Doanh thu HĐTC giảm do năm nay BMI không tính lãi của các khoản nợ đáo hạn của ALC2.
- Tổng lợi nhuận kế toán quý 4 lãi (73.212tr) chủ yếu do cuối năm lợi nhuận thuần KDBH quý 4 tăng.

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện)
- Lưu TCKT, VT.



Lê Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
12 tháng năm 2012

		Đơn vị tính: VND	
Mã số	Chi tiêu	31/12/2012	31/12/2011
TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.584.411.449.528	2.513.740.908.848
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	263.678.136.533	438.831.019.213
111	1. Tiền	193.478.136.533	173.931.019.213
112	2. Các khoản tương đương tiền	70.200.000.000	264.900.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.128.860.958.621	966.902.072.671
121	1. Đầu tư ngắn hạn	1.162.367.211.243	1.094.612.985.645
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-33.506.252.622	-127.710.912.974
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.177.670.983.470	1.095.102.779.757
131	1. Phải thu khách hàng	746.200.188.095	751.159.359.551
132	2. Trả trước cho người bán	3.177.334.427	2.562.188.442
135	5. Các khoản phải thu khác	497.601.078.735	379.002.976.613
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-69.307.617.787	-37.621.744.849
140	IV. Hàng tồn kho	4.694.795.597	3.514.137.420
141	1. Hàng tồn kho	4.694.795.597	3.514.137.420
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	9.506.575.307	9.390.899.787
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.569.894.396	1.382.223.923
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7.936.680.911	8.008.675.864
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.397.898.697.892	1.557.935.131.294
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	46.242.875.939	31.189.032.887
218	4. Phải thu dài hạn khác	46.242.875.939	31.189.032.887
220	II. Tài sản cố định	445.779.902.955	461.145.729.286
221	1. Tài sản cố định hữu hình	95.325.969.279	99.823.759.416
222	- Nguyên giá	215.599.239.662	209.513.586.720
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-120.273.270.383	-109.689.827.304
227	3. Tài sản cố định vô hình	317.630.229.336	312.350.076.313
228	- Nguyên giá	355.508.990.022	341.038.381.245
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-37.878.760.686	-28.688.304.932
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.823.704.340	48.971.893.557
240	III. Bất động sản đầu tư	26.672.063.858	7.655.042.500
241	- Nguyên giá	27.638.017.517	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-965.953.659	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	741.865.136.947	933.236.255.132
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	235.114.988.409	229.452.802.279
258	3. Đầu tư dài hạn khác	687.660.024.425	709.651.619.519
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-180.909.875.887	-5.868.166.666
260	V. Tài sản dài hạn khác	137.338.718.193	124.709.071.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	125.288.061.283	112.594.653.915
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	6.050.656.910	6.114.417.574
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.982.310.147.420	4.071.676.040.142

NGUỒN VỐN

300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.580.991.976.934	1.701.376.760.825
310	I. Nợ ngắn hạn	564.420.326.787	731.843.925.326
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	2.998.985.191	-
312	2. Phải trả người bán	337.291.298.617	497.862.327.273
313	3. Người mua trả tiền trước	108.438.125.393	94.507.656.548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.638.740.967	37.453.526.701
315	5. Phải trả người lao động	54.762.592.509	33.980.718.801
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.072.832.995	67.332.076.930
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	962.622.464	707.619.073
330	II. Nợ dài hạn	530.237.066	325.039.529
333	3. Phải trả dài hạn khác	530.237.066	253.058.510
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	71.981.019
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.016.041.413.081	969.207.795.970
351	1 - Dự phòng phí	731.199.613.263	674.364.337.276
353	3 - Dự phòng bồi thường	114.450.996.532	126.305.466.773
354	4 - Dự phòng dao động lớn	170.390.803.286	168.537.991.921
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.300.626.979.981	2.270.679.842.575
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.300.626.979.981	2.270.679.842.575
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.019.027.388	1.953.052.311
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	51.128.173.223	48.913.068.945
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.234.151.138	15.039.032.206
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	340.761.553.783	316.290.614.664
500	C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỎ	100.691.190.505	99.619.436.742
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.982.310.147.420	4.071.676.040.142

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thuỷ

TP.HCM, ngày 19 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc



Lê Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MA SỐ	Lũy Kế		Quý 4	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	2.553.641.452.690	2.359.877.080.131	782.744.083.231	560.835.633.738
3. Các khoản giảm trừ	03	829.097.868.481	714.652.116.949	337.060.716.188	237.264.546.502
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	56.835.275.987	32.038.987.299	(24.327.128.410)	(135.314.758.239)
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	120.124.521.360	111.648.087.489	58.461.630.334	41.355.832.456
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.099.107.714	1.626.427.999	381.295.541	581.857.145
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	1.788.931.937.296	1.726.460.491.371	528.853.421.328	500.823.535.076
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	1.304.596.640.533	1.703.852.614.031	455.633.858.205	1.069.513.419.274
10. Các khoản giảm trừ	17	493.104.582.914	844.289.629.144	275.280.907.499	738.834.522.058
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	811.492.057.619	859.562.984.887	180.352.950.706	330.678.897.216
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	50.000.000.000	49.000.000.000	25.000.000.000	39.000.000.000
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	(11.854.470.241)	(41.874.930.497)	(10.456.564.137)	(78.301.744.822)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	51.852.811.365	49.356.748.910	13.727.873.138	9.707.132.632
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	388.422.973.318	355.175.637.827	118.234.678.007	115.308.941.478
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	1.189.913.372.061	1.173.220.441.127	276.858.937.714	338.393.226.504
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	599.018.565.235	553.240.050.244	251.994.483.614	162.430.308.572
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	597.712.100.372	549.935.541.254	193.320.827.483	158.113.262.701
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	1.306.464.863	3.304.508.990	58.673.656.131	4.317.045.871
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	241.979.776.082	333.407.140.664	62.026.410.209	94.844.587.827
22. Chi hoạt động tài chính	47	169.694.187.602	194.191.241.777	64.036.639.036	68.983.613.891
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	72.285.588.480	139.215.898.887	(2.010.228.827)	25.860.973.936
24. Thu nhập hoạt động khác	52	15.243.448.443	4.954.163.724	13.496.905.171	4.788.074.980
25. Chi phí hoạt động khác	53	777.673.745	3.973.448.297	418.781.863	3.714.087.756
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	14.465.774.698	980.715.427	13.078.123.308	1.073.987.224
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	55	27.742.107.203	33.128.402.217	3.470.149.507	11.210.645.386
28. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	56	115.799.935.244	176.629.525.521	73.211.700.119	42.462.652.417
33. Thuế TNDN phải nộp	61	16.744.613.408	28.487.034.869	10.495.566.250	5.353.148.963
34. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	62	99.055.321.836	148.142.490.652	62.716.133.869	37.109.503.454
35. Lợi ích cổ đông thiểu số	63	7.622.169.608	7.332.307.038	1.909.458.950	1.789.201.954
36. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	64	91.433.152.228	140.810.183.614	60.806.674.919	35.320.301.500

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ thị Dung

Vũ thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

12 tháng năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	115.799.935.244	176.629.525.521
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	24.770.822.842	25.068.984.760
- Các khoản dự phòng	03	170.599.142.589	106.640.282.869
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(133.439.074)	(16.559.978.359)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(232.146.504.795)	(306.387.735.566)
- Chi phí lãi vay	06	789.079.195	83.202.082
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.679.036.001	(14.525.718.693)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(131.270.718.356)	(162.691.358.217)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.180.658.177)	641.708.368
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(271.947.401.993)	233.861.886.436
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(12.890.309.829)	(51.496.964.694)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(789.079.195)	(83.202.082)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(42.584.909.750)	(31.630.078.343)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	984.456.030.853	90.800.465.009
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.031.648.320.245)	(115.180.836.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(428.176.330.691)	(50.304.098.807)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.422.017.869)	(72.053.511.820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.314.394.824	4.415.014.479
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.657.687.538.208)	(2.471.445.118.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.739.034.647.862	2.566.487.979.073
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.443.847.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.548.208.365	190.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.655.450.772	273.025.701.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	177.999.298.746	300.620.065.062
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	99.961.304.662	30.750.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96.962.319.471)	(30.750.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	71.891.725.000	(113.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74.890.710.191	(113.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(175.286.321.754)	137.065.966.255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		438.831.019.213	299.668.805.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	133.439.074	2.096.247.376
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	263.678.136.533	438.831.019.213

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy



TP. HCM, ngày 19 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12 tháng năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) và 25% (tỷ lệ) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia, phương pháp tỷ lệ 25% được áp dụng cho nhóm nghiệp vụ hàng hóa và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30 tháng 6 năm 2009 và công văn số 15745/BTC-QLBH ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty .

2. Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .

3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
12 tháng năm 2012

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
1. TIỀN	263.678.136.533	438.831.019.213
- Tiền mặt tồn quỹ	16.284.201.199	14.663.866.878
- Tiền gửi ngân hàng	177.264.993.452	159.267.152.335
- Tiền đang chuyển	-71.058.118	0
- Các khoản tương đương tiền	70.200.000.000	264.900.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	1.870.726.095.568	2.077.517.205.603
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	1.128.860.958.621	966.902.072.671
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	75.724.305.092	61.120.079.494
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.111.642.906.151	1.033.492.906.151
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-33.506.252.622	-127.710.912.974
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	741.865.136.947	933.236.255.132
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	235.114.988.409	229.452.802.279
- Đầu tư dài hạn khác	687.660.024.425	709.651.619.519
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	389.362.313.370	317.769.448.195
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	136.297.711.055	343.024.611.324
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	137.000.000.000	48.857.560.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-180.909.875.887	-5.868.166.666

*** Đầu tư vào Công ty liên doanh:**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	78.898.230.948	76.671.492.829
	231.679.540.398	229.452.802.279

Số liệu báo cáo KQHDKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2012	Quý 4 - 2012
Lợi nhuận sau thuế	57.259.251.192	7.162.331.282
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	27.742.107.203	3.470.149.507

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.177.670.983.470	1.095.102.779.757
- Phải thu khách hàng	746.200.188.095	751.159.359.551
- Trả trước cho người bán	3.177.334.427	2.562.188.442
- Các khoản phải thu khác:	497.601.078.735	379.002.976.613
- Dự phòng phải thu khó đòi	-69.307.617.787	-37.621.744.849

4. HÀNG TỒN KHO <i>Ấn chi, ấn phẩm</i>	4.694.795.597	3.514.137.420
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC Phải thu về đầu tư tài chính	46.242.875.939	31.189.032.887
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	32.823.704.340	48.971.893.557
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	125.288.061.283	112.594.653.915
- CCDC chờ phân bổ	1.701.763.554	2.437.030.384
- Chi phí trả trước dài hạn	123.586.297.729	110.157.623.531
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	6.050.656.910	6.114.417.574
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	448.728.409.201	359.933.104.655
Vay ngắn hạn	2.998.985.191	0
Phải trả cho người bán	337.291.298.617	497.862.327.273
Người mua trả tiền trước	108.438.125.393	94.507.656.548
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	13.638.740.967	24.809.781.876
- Thuế giá trị gia tăng	20.005.886.393	16.047.491.952
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-10.260.526.407	3.014.264.235
- Phải nộp nhà nước khác	3.893.380.981	5.593.561.942
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	46.072.832.995	67.332.076.930
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.016.041.413.081	969.207.795.970
- Dự phòng phí bảo hiểm	731.199.613.263	674.364.337.276
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	114.450.996.532	126.305.466.773
- Dự phòng dao động lớn	170.390.803.286	168.537.991.921
14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
	Năm 2012-Luỹ kế VND	Năm 2012-Quý 4 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	2.553.641.452.690	782.744.083.231
- Các khoản giảm trừ	829.097.868.481	337.060.716.188
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	803.660.112.326	332.165.592.024
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	25.437.756.155	4.895.124.164
- Tăng giảm dự phòng phí	56.835.275.987	-24.327.128.410
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	120.124.521.360	58.461.630.334
- Thu khác hoạt động kinh doanh	1.099.107.714	381.295.541
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.788.931.937.296	528.853.421.328
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	241.979.776.082	62.026.410.209
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	1.304.596.640.533	455.633.858.205
- Các khoản giảm trừ	493.104.582.914	275.280.907.499
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	-11.854.470.241	-10.456.564.137
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	51.852.811.365	13.727.873.138
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	388.422.973.318	118.234.678.007

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	597.712.100.372	193.320.827.483
18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	169.694.187.602	64.036.639.036
- Chi phí HDKD chứng khoán tại Công ty con:	16.837.209.794	6.227.849.459
<i>Chi phí trực tiếp kinh doanh chứng khoán</i>	9.694.296.005	3.940.096.953
<i>Chi phí quản lý Cty kinh doanh chứng khoán</i>	7.142.913.789	2.516.904.597
- Chi phí HĐ tài chính tại Công ty mẹ	88.820.338.772	17.703.147.871
19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC	777.673.745	418.781.863

20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	115.799.935.244	73.211.700.119
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	56.667.235.942	7.272.041.473
Lợi ích cổ đông thiểu số	7.622.169.608	1.909.458.950
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	91.433.152.228	60.806.674.919

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tổng tài sản	358.064.037.331	341.698.633.145
Tổng nợ phải trả	22.209.499.292	9.419.708.695
Tài sản thuần	335.854.538.039	332.278.924.450
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	4.311.664.365	2.789.304.350
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	4.944.624.662	2.992.182.407
Lợi nhuận chưa phân phối	26.598.249.012	26.497.437.693
Lợi ích của cổ đông thiểu số		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	89.760.000.000	89.760.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	0	0
Quỹ dự phòng tài chính	1.290.049.978	834.559.862
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.479.431.699	895.260.976
Lợi nhuận chưa phân phối	7.958.196.104	7.928.033.358

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 12 tháng năm 2012:

	Năm 2012-Luỹ kế	Năm 2012-Quý 4
Lợi nhuận trong giai đoạn	25.424.181.480	6.369.109.238
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	7.622.169.608	1.909.458.950

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công Nợ	
	31/12/2012	31/12/2011
Đô la Mỹ (USD)	197.744.285.067	412.046.998.056
Đồng EURO (EUR)	6.772.121.324	6.767.889.664
Bảng Anh (GBP)		2.401.191.232
Yên Nhật (JPY)	759.126.098	809.623.611
Đồng Singapore (SGD)	-1.418.082	2.013.844.472
Won Hàn Quốc (KRW)	56.111.611	56.111.611
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)	36.234.949	1.790.419.217
	Tài sản	
	31/12/2012	31/12/2011
Đô la Mỹ (USD)	535.115.406.516	722.801.138.695
Đồng EURO (EUR)	5.404.216.573	2.959.253.441
Bảng Anh (GBP)		7.427.188.218
Yên Nhật (JPY)	2.104.881.238	1.791.145.216
Đồng Singapore (SGD)	192.638.871	39.832.033
Won Hàn Quốc (KRW)	335.287.507	-
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)		

Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 15. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Rủi ro về giá: Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty áp dụng chính sách chỉ được giao dịch với các đối tác có khả năng tín dụng tốt xem như là cách thức giảm nhẹ rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2012			
Các khoản vay	2.998.985.191	-	
Phải trả người bán	848.990.790.082	-	848.990.790.082
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	217.888.675.415	-	217.888.675.415
Dự phòng nghiệp vụ	96.192.404.652	358.891.882	96.551.296.534
Phải trả dài hạn khác	-	530.237.066	
31/12/2011			
Phải trả người bán	497.862.327.273		497.862.327.273
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	67.260.095.911	71.981.019	67.332.076.930
Dự phòng nghiệp vụ	800.669.804.049	168.537.991.921	969.207.795.970
Phải trả dài hạn khác	-	253.058.510	253.058.510

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2012			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.162.367.211.243	-	1.162.367.211.243
Phải thu khách hàng	746.200.188.095	-	746.200.188.095
Phải thu khác	497.601.078.735	-	497.601.078.735
Ký quỹ ngắn hạn	607.012.135	-	607.012.135
Phải thu dài hạn khác	-	46.242.875.939	46.242.875.939
Ký quỹ bắt buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	687.660.024.425	687.660.024.425
Ký quỹ dài hạn	-	6.050.656.910	6.050.656.910
31/12/2011			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.094.612.985.645		1.094.612.985.645
Phải thu khách hàng	751.159.359.551		751.159.359.551
Phải thu khác	370.247.680.342		370.247.680.342
Ký quỹ ngắn hạn	360.217.898		360.217.898
Phải thu dài hạn khác		31.189.032.887	31.189.032.887
Ký quỹ bắt buộc		6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		709.651.619.519	709.651.619.519
Ký quỹ dài hạn		5.405.437.281	5.405.437.281

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm.

Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Lương và các khoản phúc lợi khác	5.950.536.316	5.850.951.056

Người lập biểu

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 19 tháng 02 năm 2013



Tổng Giám đốc

Lê Văn Thành

Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	120.166.361.457	45.093.623.303	1.761.208.777	38.231.860.752	4.260.532.431	209.513.586.720	341.038.381.245	550.551.967.965
2	Số tăng trong kỳ	5.302.812.561	5.791.951.955	170.275.000	1.715.973.411	541.162.150	13.522.175.077	14.470.608.777	27.992.783.854
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mua trong năm	267.429.999	3.624.439.999	170.275.000	1.099.680.417	268.671.717	5.430.497.132	1.276.940.000	6.707.437.132
	Đầu tư XDCB hoàn thành	5.035.382.562	-	-	359.041.226	272.490.433	5.666.914.221	11.557.468.777	17.224.382.998
	Điều chuyển nội bộ	-	2.167.511.956	-	257.251.768	-	2.424.763.724	-	2.424.763.724
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.636.200.000	1.636.200.000
3	Số giảm trong kỳ	0	5.355.514.564	0	2.081.007.571	-	7.436.522.135	-	7.436.522.135
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	3.188.002.608	-	1.823.755.803	-	5.011.758.411	-	5.011.758.411
	Điều chuyển nội bộ	-	2.167.511.956	-	257.251.768	-	2.424.763.724	-	2.424.763.724
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối năm	125.469.174.018	45.530.060.694	1.931.483.777	37.866.826.592	4.801.694.581	215.599.239.662	355.508.990.022	571.108.229.684
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	40.559.939.574	34.767.365.234	805.660.013	30.175.522.377	3.381.340.106	109.689.827.304	28.688.304.932	138.378.132.236
2	Khấu hao tăng trong năm	7.182.041.122	6.019.355.081	243.763.882	3.854.325.745	542.556.328	17.842.042.158	9.190.455.754	27.032.497.912
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khấu hao trong năm	7.182.041.122	4.009.151.668	243.763.882	3.602.854.088	542.556.328	15.580.367.088	9.190.455.754	24.770.822.842
	Tăng do điều chuyển nội bộ	-	2.010.203.413	-	251.471.657	-	2.261.675.070	-	2.261.675.070
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khấu hao giảm trong năm	-	5.183.371.619	0	2.075.227.460	-	7.258.599.079	-	7.258.599.079
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	3.173.168.206	-	1.823.755.803	-	4.996.924.009	-	4.996.924.009
	Giảm do điều chuyển nội bộ	-	2.010.203.413	-	251.471.657	-	2.261.675.070	-	2.261.675.070
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối năm	47.741.980.696	35.603.348.696	1.049.423.895	31.954.620.662	3.923.896.434	120.273.270.383	37.878.760.686	158.152.031.069
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	79.606.421.883	10.326.258.069	955.549.214	8.056.338.375	879.192.325	99.823.759.416	312.350.076.313	412.173.835.729
	Tại ngày cuối năm	77.727.193.322	9.926.711.998	882.059.882	5.912.205.930	877.798.147	95.325.969.279	317.630.229.336	412.956.198.615

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Dạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho 12 tháng năm 2012

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449		48.913.068.945	16.992.123.059	316.290.614.664
- Phân phối quỹ				2.215.104.278	3.261.055.467	(5.476.159.745)
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						115.799.935.244
- Hoán nhập thuế chuyển nhượng vốn từ LN sau thuế và lợi nhuận bổ sung, sau kiểm tra						33.751.721.798
- Chia cổ tức từ lợi nhuận 2011						(90.600.000.000)
- Các khoản chi từ LN sau thuế						(29.004.558.178)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	51.128.173.223	20.253.178.526	340.761.553.783

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-